

Số: 66/2021/QĐ-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 tháng 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1689/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo Luật thuế tài nguyên năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP; Thông tư số 152/2015/TT-BTC, Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

## **Điều 3. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang (theo Phụ lục đính kèm).

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh nhưng không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì áp dụng giá tối thiểu theo Khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại các Phụ lục IV, VI kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Phụ lục I, II, III, V, VII kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

4. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh không thực hiện đầy đủ sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định.

5. Đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên bán ra đã áp dụng đầy đủ chế độ sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định, xác định được giá bán tài nguyên tại nơi khai thác thì thực hiện thu thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

6. Đối với các loại tài nguyên khai thác khác thì áp dụng theo giá của sản phẩm tương đương, có cùng phẩm cấp và công dụng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này làm cơ sở để tính thuế tài nguyên theo quy định.

7. Đối với các loại tài nguyên khai thác phải qua chế biến thành các sản phẩm khác, sau đó bán ra thì căn cứ vào định mức sử dụng tài nguyên trong quá trình sản xuất chế biến quy đổi ra sản lượng tài nguyên khai thác để áp dụng theo mức giá tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy

ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo Khung giá tính thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

## 2. Trách nhiệm của Cục Thuế:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định;

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên;

d) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

## 3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan:

a) Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 57/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TNMT, NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phước**